



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 7

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(đã được kiểm toán)

A member of  International

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 37
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 37



Công ty Cổ phần Sông Đà 7

Địa chỉ: Thị trấn Ít Ong - Huyện Mường La - Tỉnh Sơn La

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 7 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sông Đà 7 được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2335/QĐ-BXD ngày 19/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty Cổ phần Sông Đà 7 thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty cổ phần.

Tên giao dịch quốc tế của Công ty là: Song Da 7 Joint Stocks Company, viết tắt là Song Da 7.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 5400105091, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 10/03/2016 (đăng ký lần đầu số 224.03.000081 ngày 29/12/2005) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp.

Trụ sở chính theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty tại: Thị trấn Ít Ong - Huyện Mường La - Tỉnh Sơn La. Hiện nay, Văn phòng Công ty được đặt tại số 36 - V5A, Khu đô thị Văn Phú, phường Phú La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Hữu Doanh	Chủ tịch	
Ông: Trần Văn Tài	Thành viên	
Ông: Quát Văn Quang	Thành viên	
Ông: Đặng Quang Hiệu	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 25/04/2017)
Ông: Nguyễn Văn Long	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 25/04/2017)
Ông: Nguyễn Trọng Bắc	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 25/04/2017)
Ông Nguyễn Bá Viễn	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 25/04/2017)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Hữu Doanh	Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Văn Bút	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đặng Việt Hùng	Trưởng ban
Ông Nguyễn Cao Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Lam	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Nguyễn Hữu Doanh

Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 29 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 7**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 7 được lập ngày 29/03/2018, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Trong năm 2017, Công ty đã ghi nhận vào khoản mục “Chi phí khác” tổn thất của dự án Khu nhà vườn Sinh thái Đồng Quang và Dự án Khu đô thị Đồng Quang với số tiền là 17.608.449.702 VND. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán cần thiết nhưng vẫn không thể thu thập được các bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty (xem chi tiết tại Thuyết minh số 10 và số 27).

Công ty đang trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He căn cứ theo Báo cáo tài chính quý 3/2017 và Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Việt Nam dựa trên Báo cáo tài chính năm 2016 của các Công ty này. Đồng thời, Công ty không trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sông Đà 702 tại thời điểm 31/12/2017. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán cần thiết nhưng vẫn không thể thu thập được các bằng chứng thích hợp để xác định giá trị dự phòng của các khoản đầu tư trên và ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty (xem chi tiết tại Thuyết minh số 11).

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 7 tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Khoản lỗ phát sinh năm 2017 của Công ty là 17,6 tỷ VND trong khi kế hoạch lỗ Đại hội đồng Cổ đông đặt ra cho năm tài chính 2017 là 11 tỷ VND. Sự kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục (xem thuyết minh số 01).

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ nêu trên của chúng tôi không liên quan đến vấn đề nhấn mạnh này.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2018

Đinh Văn Giao

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 3386-2015-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		308.510.878.324	407.419.816.368
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	973.534.794	1.351.360.072
111	1. Tiền		973.534.794	1.351.360.072
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		255.966.189.107	258.023.978.244
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	248.200.604.496	244.002.023.102
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	5.227.379.818	10.110.753.006
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	18.460.027.475	17.865.322.821
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(15.921.822.682)	(13.954.120.685)
140	III. Hàng tồn kho	8	47.601.181.371	143.607.922.103
141	1. Hàng tồn kho		47.601.181.371	143.607.922.103
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		3.969.973.052	4.436.555.949
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		3.969.973.052	4.436.555.949
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		87.686.053.130	98.844.321.866
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	11.608.843
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	-	11.608.843
220	II. Tài sản cố định		250.202.281	1.650.944.151
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	250.202.281	1.650.944.151
222	- Nguyên giá		14.417.114.036	28.410.224.264
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(14.166.911.755)	(26.759.280.113)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		-	17.608.449.702
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	-	17.608.449.702
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	11	66.066.656.657	57.591.432.458
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		94.099.780.497	52.353.367.042
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		11.038.758.778	49.885.752.233
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(39.071.882.618)	(44.647.686.817)
260	V. Tài sản dài hạn khác		21.369.194.192	21.981.886.712
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	21.369.194.192	21.981.886.712
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		396.196.931.454	506.264.138.234

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		277.132.000.130	369.603.304.226
310	I. Nợ ngắn hạn		273.942.019.130	356.895.416.983
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	79.628.511.016	67.509.629.705
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	36.226.421.644	52.864.917.315
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	14.130.260.610	14.613.803.542
314	4. Phải trả người lao động		3.366.570.380	4.320.903.466
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	73.623.213.711	66.534.386.981
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	16.817.981.862	14.302.936.960
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	50.149.059.907	136.748.839.014
330	II. Nợ dài hạn		3.189.981.000	12.707.887.243
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	3.189.981.000	12.707.887.243
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		119.064.931.324	136.660.834.008
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	119.064.931.324	136.660.834.008
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		106.000.000.000	106.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		106.000.000.000	106.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		30.660.834.008	41.040.583.437
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(17.595.902.684)	(10.379.749.429)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	8.176.553.884
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(17.595.902.684)	(18.556.303.313)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		396.196.931.454	506.264.138.234




Nguyễn Đức Trọng
Người lập biểu



Đặng Quang Hiệu
Kế toán trưởng




Nguyễn Hữu Doanh
Tổng Giám đốc
Sơn La, ngày 29 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	204.564.411.742	192.657.490.436
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	15.108.712.919	5.409.751.987
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		189.455.698.823	187.247.738.449
11	4. Giá vốn hàng bán	23	167.673.404.738	173.377.132.641
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		21.782.294.085	13.870.605.808
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		14.001.151	135.854.446
22	7. Chi phí tài chính	24	13.557.212.866	110.849.546.197
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		11.498.026.207	16.667.358.309
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	10.634.549.984	113.822.959.518
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.395.467.614)	(210.666.045.461)
31	10. Thu nhập khác	26	4.600.000.000	1.265.841.005
32	11. Chi phí khác	27	19.800.435.070	1.918.861.397
40	12. Lợi nhuận khác		(15.200.435.070)	(653.020.392)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(17.595.902.684)	(211.319.065.853)
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	-	9.224.000
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(17.595.902.684)	(211.328.289.853)
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	(1.660)	(19.937)

Nguyễn Đức Trọng
Người lập biểu

Đặng Quang Hiệu
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Doanh
Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 29 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(17.595.902.684)	(211.319.065.853)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		30.493.781.227	124.166.170.260
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		1.999.565.171	4.798.984.510
03	- Các khoản dự phòng		(3.608.102.202)	28.277.403.632
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		2.995.842.349	74.422.423.809
06	- Chi phí lãi vay		11.498.026.207	16.667.358.309
07	- Các khoản điều chỉnh khác		17.608.449.702	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		12.897.878.543	(87.152.895.593)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(28.431.721.120)	167.299.990.272
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		96.006.740.732	43.477.664.202
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(12.782.901.200)	(224.675.738.251)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		13.869.219	941.300.799
14	- Tiền lãi vay đã trả		(347.874.381)	(14.793.321.627)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(101.674.254)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.233.604.635)	(66.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		63.122.387.158	(115.070.674.452)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
22	1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		4.600.000.000	1.896.640.909
25	2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(3.181.920.000)	(610.000.000)
26	3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		21.667.750.000	185.300.420.940
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		14.001.151	46.505.991
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		23.099.831.151	186.633.567.840
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	16.000.000.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		-	146.431.076.700
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(86.599.779.107)	(233.404.195.355)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(264.480)	(726.400)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(86.600.043.587)	(70.973.845.055)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(377.825.278)	589.048.333
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.351.360.072	762.311.739
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>973.534.794</u>	<u>1.351.360.072</u>

Nguyễn Đức Trọng
Người lập biểu

Đặng Quang Hiệu
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Doanh
Tổng Giám đốc
Sơn La, ngày 29 tháng 03 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 7 được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2335/QĐ-BXD ngày 19/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty Sông Đà 7 thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty cổ phần.

Tên giao dịch quốc tế của Công ty là: Song Da 7 Joint Stocks Company, viết tắt là Song Da 7.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 5400105091, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 10/03/2016 (đăng ký lần đầu số 224.03.000081 ngày 29/12/2005) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp.

Trụ sở chính theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty tại: Thị trấn Ít Ong - Huyện Mường La - Tỉnh Sơn La. Hiện nay, Văn phòng Công ty được đặt tại số 36 - V5A, Khu đô thị Văn Phú, phường Phú La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 106.000.000.000 đồng; tương đương 10.600.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp và sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động sản xuất kinh doanh chủ yếu của Công ty trong năm là thiết kế, xây dựng và tư vấn giám sát các công trình thủy điện và dân dụng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Từ năm 2016, thực hiện chủ trương đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua, Công ty đã tái cấu trúc mọi hoạt động sản xuất kinh doanh, giải thể Chi nhánh 705 và Chi nhánh 707, cắt giảm nhân sự, tiết kiệm chi phí và tiếp tục tìm kiếm nguồn xây lắp khả thi, phù hợp với năng lực của Công ty. Đồng thời, năm 2017 Công ty tiếp tục thực hiện thi công công trình thủy điện Nậm Thi 2 và tập trung quyết toán các công trình thủy điện Lai Châu, thủy điện Nậm Chiến và thủy điện Bản Chát nên doanh thu năm nay tăng nhẹ so với so với năm trước.

Năm 2017, Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định các chi phí đã thực hiện liên quan đến các dự án Khu nhà vườn sinh thái Đồng Quang và Khu đô thị Đồng Quang là tổn thất, không có khả năng thu hồi và Công ty sẽ không tiếp tục triển khai các dự án này trong tương lai, do đó Công ty đã ghi nhận toàn bộ chi phí đã thực hiện của các dự án này vào khoản mục Chi phí khác trên Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2017.

Thực hiện Nghị quyết số 01/NQ/SĐ7-ĐHĐCD ngày 25/04/2017 của Hội đồng Quản trị, trong năm Công ty tiếp tục bán các khoản đầu tư dài hạn tại Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà - Hoàng Liên và Công ty Cổ phần Thủy điện Cao nguyên Sông Đà 7. Cụ thể, Công ty đã bán toàn bộ 2.538.250 cổ phiếu, tương đương 25.382.500.000 VND nắm giữ tại Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà - Hoàng Liên, thu về 17.767.750.000 VND và 390.000 cổ phiếu, tương đương 3,9 tỷ đồng nắm giữ tại Công ty Cổ phần Thủy điện Cao nguyên Sông Đà, thu về 3,9 tỷ đồng.

Cũng trong năm 2017, thực hiện Nghị quyết số 09/NQ-HĐQT ngày 03/05/2017 và Nghị quyết số 11/NQ-HĐQT ngày 13/07/2017, Hội đồng Quản trị Công ty đã quyết định phê duyệt phương án mua cổ phần của Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02. Tổng số cổ phần Công ty đã mua trong năm là 3.218.192 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/cổ phần,

giá mua 10.000 VND/cổ phần, tổng giá trị mua 32.181.920.000 VND. Phương thức góp vốn được Công ty thực hiện bao gồm thanh toán trực tiếp bằng tiền 3.181.920.000 VND và bù trừ công nợ với Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04, số tiền 29.000.000.000 VND. Tổng số cổ phần Công ty nắm giữ tại Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 sau khi giao dịch là 4.177.406 cổ phần, chiếm 34,81% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02.

Khoản lỗ phát sinh năm 2017 của Công ty là 17,6 tỷ VND trong khi kế hoạch lỗ Đại hội đồng Cổ đông đặt ra cho năm tài chính 2017 là 11 tỷ VND. Sự kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục vì các lý do sau:

- Nghị quyết số 01/NQ/SĐ7-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 xác định năm 2017, Công ty sẽ đẩy mạnh tìm kiếm thị trường và công việc, củng cố tổ chức sản xuất, tinh giảm biên chế, tăng cường liên kết với các đơn vị trong ngành để thực hiện đầu thầu các dự án thủy điện mới;
- Năm 2017, Công ty đã tập trung công tác quyết toán và thu hồi lượng vốn lớn tại các dự án Thủy điện Lai Châu, Thủy điện Bản Chát và Thủy điện Nậm Chiến. Với nguồn tài chính thu hồi được trong năm, Công ty đã thực hiện trả tiền chậm nộp thuế và tiền gốc vay cho Ngân hàng, qua đó giảm đáng kể áp lực tài chính và lãi vay. Trong thời gian tới, Công ty sẽ tiếp tục tăng cường công tác quyết toán công trình Thủy điện Lai Châu, đẩy mạnh thi công công trình Thủy điện Nậm Thi 2 và tìm kiếm các hợp đồng mới phù hợp với năng lực của Công ty.

Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Công ty	Thành phố Hà Nội	Xây lắp công trình công nghiệp
Chi nhánh Hà Nội	Thành phố Hà Nội	Xây lắp công trình dân dụng

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 11.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các Báo cáo tài chính của Chi nhánh Hà Nội hạch toán độc lập và Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào các công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của các công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Công ty xác định dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo xét đoán của Ban Tổng Giám đốc Công ty về khả năng tổn thất có thể xảy ra.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình, sản phẩm chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí thi công, chi phí thí nghiệm và các khoản chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm tài chính. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	27.024.425	33.846.390
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	946.510.369	1.317.513.682
	973.534.794	1.351.360.072

4. PHẢI THUNGẢN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ban điều hành dự án Thủy điện Lai Châu	79.520.691.072	83.951.847.439
Ban điều hành dự án Thủy điện Sơn La - Công trình Thủy điện Sơn La	8.309.268.832	10.413.936.998
Ban điều hành dự án Thủy điện Sơn La - Công trình Thủy điện Nậm Chiến	97.186.174.781	98.659.102.599
Ban Quản lý dự án thủy điện 1	17.570.793.234	4.518.274.767
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ Tầng - Công ty TNHH MTV	-	16.971.838.096
Tổng Công ty Licogi - CTCP	34.712.412.980	-
Các đối tượng khác	10.901.263.597	29.487.023.203
	248.200.604.496	244.002.023.102

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẢN HẠN

	31/12/2017		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Trả trước cho người bán chi tiết theo nhà cung cấp số dư lớn				
- Công ty CP Tư vấn Sông Đà	1.775.000.000	-	1.775.000.000	-
- Công ty CP Sông Đà 6	-	-	2.300.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư và Thương mại Sông Đà	-	-	3.229.000.000	-
- Công ty CP Sông Đà 7.02	600.000.000	-	-	-
- Công ty CP Sông Đà 8.01	770.000.000	-	770.000.000	-
- Các đối tượng khác	2.082.379.818	(942.145.500)	2.036.753.006	(942.145.500)
	5.227.379.818	(942.145.500)	10.110.753.006	(942.145.500)
b) Trả trước cho các bên liên quan	600.000.000	600.000.000	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Ký cược, ký quỹ	6.000.000	-	6.000.000	-
Phải thu công nợ tạm ứng	2.107.496.941	-	2.584.543.552	-
Phải thu khác	16.346.530.534	(14.760.012.602)	15.274.779.269	(12.792.310.605)
- Tiền tạm ứng các đối tượng đã nghỉ việc	9.440.607.579	(8.331.197.579)	8.331.197.579	(6.380.233.005)
- Bà Trần Thị Tuyết - Tiền chuyển nhượng cổ phần ⁽ⁱ⁾	1.025.000.000	(1.025.000.000)	1.025.000.000	(1.025.000.000)
- Công ty CP Sông Đà 705 - Tiền ứng vốn SXKD ⁽ⁱⁱ⁾	4.751.036.818	(4.751.036.818)	4.751.036.818	(4.751.036.818)
- Các khoản phải thu khác	1.129.886.137	(652.778.205)	1.167.544.872	(636.040.782)
	18.460.027.475	(14.760.012.602)	17.865.322.821	(12.792.310.605)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	-	-	11.608.843	-
	-	-	11.608.843	-

⁽ⁱ⁾ Khoản phải thu Bà Trần Thị Tuyết về chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Khoáng sản Tây Giang theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 06/2010/HĐCNCP trong năm 2010 với giá trị chuyển nhượng 7,8 tỷ đồng.

⁽ⁱⁱ⁾ Khoản tiền cho Công ty Cổ phần Sông Đà 705 vay để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Đến thời điểm 31/12/2017 Công ty không tính lãi khoản vay này.

7. NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng	314.301.017	94.636.437	219.664.580	-
Trả trước cho người bán	942.145.500	-	942.145.500	-
Phải thu khác	15.869.422.602	1.109.410.000	14.743.275.179	1.950.964.574
- Công ty CP Sông Đà 7.05	4.751.036.818	-	4.751.036.818	-
- Bà Trần Thị Tuyết	1.025.000.000	-	1.025.000.000	-
- Các đối tượng đã nghỉ việc	9.440.607.579	1.109.410.000	8.331.197.579	1.950.964.574
- Các đối tượng khác	652.778.205	-	636.040.782	-
	17.125.869.119	1.204.046.437	15.905.085.259	1.950.964.574

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.163.391.415	-	3.688.758.976	-
Công cụ, dụng cụ	1.115.882	-	1.482.882	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	46.436.674.074	-	139.917.680.245	-
- Công trình Thủy điện Lai Châu	12.446.417.833	-	63.538.935.857	-
- Công trình Thủy điện Bàn Chát	-	-	38.658.693.563	-
- Công trình Thủy điện Nậm Thi 2	18.006.660.396	-	16.496.046.706	-
- Các công trình khác	15.983.595.845	-	21.224.004.119	-
	47.601.181.371	-	143.607.922.103	-

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	22.959.045.950	5.118.079.074	333.099.240	28.410.224.264
- Thanh lý, nhượng bán	(13.320.908.046)	(672.202.182)	-	(13.993.110.228)
Số dư cuối năm	9.638.137.904	4.445.876.892	333.099.240	14.417.114.036
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	21.332.376.555	5.093.804.318	333.099.240	26.759.280.113
- Khấu hao trong năm	1.396.396.114	4.345.756	-	1.400.741.870
- Thanh lý, nhượng bán	(13.320.908.046)	(672.202.182)	-	(13.993.110.228)
Số dư cuối năm	9.407.864.623	4.425.947.892	333.099.240	14.166.911.755
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	1.626.669.395	24.274.756	-	1.650.944.151
Tại ngày cuối năm	230.273.281	19.929.000	-	250.202.281

- Giá trị còn lại cuối kỳ kế toán của các TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 230.273.281 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 12.885.466.766 VND.

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Dự án Khu nhà vườn sinh thái Đồng Quang	-	10.202.459.231
- Dự án Khu đô thị Đồng Quang	-	7.405.990.471
	-	17.608.449.702

Năm 2017, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định các chi phí đã thực hiện liên quan đến các dự án Khu nhà vườn sinh thái Đồng Quang và Khu đô thị Đồng Quang là tổn thất, không có khả năng thu hồi và Công ty sẽ không tiếp tục triển khai các dự án này trong tương lai, do đó Công ty đã ghi nhận toàn bộ chi phí đã thực hiện của các dự án này vào khoản mục Chi phí khác trên Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2017 (xem thêm tại Thuyết minh 27).

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	94.099.780.497	(33.129.061.469)	52.353.367.042	(26.442.621.113)
Công ty CP Sông Đà 702 ⁽ⁱ⁾	41.746.413.455	(625.706.054)	-	-
Công ty CP Thủy điện Nậm He ⁽ⁱⁱ⁾	52.353.367.042	(32.503.355.415)	52.353.367.042	(26.442.621.113)
Các khoản đầu tư khác	11.038.758.778	(5.942.821.149)	49.885.752.233	(18.205.065.704)
Công ty CP Thủy điện Sông Đà - Hoàng Liên ⁽ⁱⁱⁱ⁾	-	-	25.382.500.000	(12.686.618.500)
Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Việt Nam ⁽ⁱⁱ⁾	6.060.400.000	(3.752.403.371)	6.060.400.000	(3.752.403.371)
Công ty CP Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà ^(iv)	1.100.000.000	(1.100.000.000)	1.100.000.000	-
Công ty CP Sông Đà 7.02	-	-	9.564.493.455	(625.706.055)
Công ty CP Thủy điện Cao nguyên Sông Đà 7 ⁽ⁱⁱⁱ⁾	1.140.581.000	-	5.040.581.000	-
Công ty CP Sông Đà 7.04 ^(v)	2.737.777.778	(1.090.417.778)	2.737.777.778	(1.140.337.778)
	105.138.539.275	(39.071.882.618)	102.239.119.275	(44.647.686.817)

⁽ⁱ⁾ Thực hiện Nghị quyết số 09/NQ-HĐQT ngày 03/05/2017 và Nghị quyết số 11/NQ-HĐQT ngày 13/07/2017, Hội đồng Quản trị Công ty đã quyết định phê duyệt phương án mua cổ phần của Công ty Cổ phần Sông Đà 702. Tổng số cổ phần Công ty đã mua trong năm là 3.218.192 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/cổ phần, giá mua 10.000 VND/cổ phần, tổng giá trị mua 32.181.920.000 VND. Phương thức góp vốn được Công ty thực hiện bao gồm thanh toán trực tiếp bằng tiền 3.181.920.000 VND và bù trừ công nợ với Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04, số tiền 29.000.000.000 VND. Tổng số cổ phần Công ty nắm giữ tại Công ty Cổ phần Sông Đà 702 sau khi giao dịch là 4.177.406 cổ phần, chiếm 34,81% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Sông Đà 702. Tại thời điểm 31/12/2017, Công ty không trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư vào Công ty này do Công ty Cổ phần Sông Đà 702 đang trong giai đoạn đầu tư Dự án Nhà máy thủy điện Nậm Thi 2.

⁽ⁱⁱ⁾ Tại ngày 31/12/2017, Công ty đang trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn tại Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He dựa trên Báo cáo tài chính quý 3/2017 của Công ty này và Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Việt Nam dựa trên Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty này.

⁽ⁱⁱⁱ⁾ Thực hiện Nghị quyết số 01/NQ/SĐ7-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2017, trong năm Công ty tiếp tục thực hiện xử lý các khoản đầu tư dài hạn tại Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà - Hoàng Liên và Công ty Cổ phần Thủy điện Cao nguyên Sông Đà 7. Cụ thể, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ 2.538.250 cổ phiếu, tương đương 25.382.500.000 VND nắm giữ tại Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà - Hoàng Liên cho Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Nhà Thái Xuân, thu về 17.767.750.000 VND, và 390.000 cổ phiếu, tương đương 3,9 tỷ đồng nắm giữ tại Công ty Cổ phần Thủy điện Cao nguyên Sông Đà 7 cho Công ty Cổ phần Thủy điện Cao nguyên Sông Đà 7, thu về 3,9 tỷ đồng.

^(iv) Tại ngày 31/12/2017, theo thông tin từ Tổng Cục thuế - Bộ Tài chính, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Khu kinh tế Hải Hà, mã số thuế 5700646454 đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế. Đồng thời, Công ty không thu thập được Báo cáo tài chính của Công ty này tại ngày 31/12/2017, do đó Công ty thực hiện trích lập dự phòng tổn thất đầu tư 100% đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Khu kinh tế Hải Hà.

(v) Công ty xác định giá trị hợp lý đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 căn cứ theo giá đóng cửa tại ngày 29/12/2017 trên sàn giao dịch HNX đối với cổ phiếu của Công ty này là 6.600 VND/cổ phiếu. Các khoản đầu tư tài chính còn lại Công ty chưa xác định giá trị hợp lý do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2017 như sau:

Tên Công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Sông Đà 702	Tỉnh Lai Châu	4.177.406	34,8%	34,8%	Xây lắp và sản xuất công nghiệp
Công ty CP Thủy điện Nậm He	Tỉnh Điện Biên	5.198.336	43,91%	43,91%	Thủy điện

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác của Công ty vào ngày 31/12/2017 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Khoáng sản và Luyện Kim Việt Nam	Thành phố Hà Nội	606.040	19,00%	19,00%	Sản xuất và kinh doanh sắt xấp phôi thép
Công ty CP Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà	Tỉnh Quảng Ninh	114.058	0,95%	4,18%	Thủy điện
Công ty CP Sông Đà 7.04	Tỉnh Sơn La	249.600	3,85%	3,85%	Xây lắp và sản xuất công nghiệp
Công ty CP Thủy điện Cao nguyên Sông Đà 7	Tỉnh Lâm Đồng	110.000	15,98%	15,98%	Xây dựng

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí sửa chữa, nâng cấp văn phòng	909.398.180	923.267.398
Tiền thuê dài hạn văn phòng làm việc ⁽ⁱ⁾	20.459.796.012	21.058.619.314
	21.369.194.192	21.981.886.712

(i) Chi phí thuê dài hạn trả tiền một lần đối với phần diện tích tầng 7 Tòa nhà Tổng Công ty Sông Đà tại Lô HH 4 Mễ Trì Hạ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội cho thời gian sử dụng còn lại là 40 năm từ thời điểm nhận bàn giao sử dụng (Quý 3 năm 2011). Quyền thuê văn phòng làm việc được đảm bảo cho khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (xem thêm tại Thuyết minh 18).

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	trả nợ
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04	10.653.633.806	10.653.633.806	8.216.332.159	8.216.332.159
- Công ty Cổ phần Sông Đà 702	5.953.010.541	5.953.010.541	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà	10.126.689.174	10.126.689.174	-	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Miền Bắc	6.113.773.964	6.113.773.964	5.827.394.619	5.827.394.619
- Công ty Cổ phần Thép Việt Ý	-	-	4.361.847.522	4.361.847.522
- Công ty Cổ phần Sông Đà 8	22.800.924.572	22.800.924.572	17.656.857.721	17.656.857.721
- Các đối tượng khác	23.980.478.959	23.980.478.959	31.447.197.684	31.447.197.684
	79.628.511.016	79.628.511.016	67.509.629.705	67.509.629.705
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)				
	16.606.644.347	16.606.644.347	8.216.332.159	8.216.332.159

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Người mua trả trước chi tiết theo đối tượng có số dư lớn		
- Ban quản lý Dự án Thủy điện 1	-	35.613.080.248
- Công ty Cổ phần Sông Đà 702 ⁽ⁱ⁾	21.974.584.577	3.000.000.000
- Công ty Cổ phần Vinapol	8.621.608.964	8.621.608.964
- Các đối tượng khác	5.630.228.103	5.630.228.103
	36.226.421.644	52.864.917.315
b) Người mua trả trước là các bên liên quan		
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	21.974.584.577	3.000.000.000

⁽ⁱ⁾ Đây là khoản tiền ứng trước của Công ty CP Sông Đà 702 để Công ty thực hiện thi công Công trình Thủy điện Nậm Thi 2 cho Công ty này (chi tiết xem tại Thuyết minh số 8).

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	11.214.809.225	1.646.806.146	5.005.010.179	-	7.856.605.192
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	14.367.998	-	-	-	14.367.998
Thuế thu nhập cá nhân	-	595.719.914	44.457.092	154.890.903	-	485.286.103
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác ⁽ⁱ⁾	-	2.788.906.405	3.256.816.724	271.721.812	-	5.774.001.317
	-	14.613.803.542	4.948.079.962	5.431.622.894	-	14.130.260.610

⁽ⁱ⁾ Đây là các khoản phạt chậm nộp, phạt vi phạm về nghĩa vụ thuế phải nộp.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	14.146.102.158	2.995.950.332
Trích trước chi phí thi công	55.637.730.421	57.709.055.517
- Chi phí thi công công trình Thủy điện Lai Châu	26.653.561.875	24.031.706.598
- Chi phí thi công công trình Thủy điện Nậm Chiến	14.872.136.223	21.273.538.767
- Chi phí thi công công trình Thủy điện Bản Chát	8.856.904.547	3.086.433.889
- Chi phí thi công các công trình khác	5.255.127.776	9.317.376.263
Chi phí thí nghiệm - Trung tâm Thí nghiệm Sông Đà	3.779.381.132	5.829.381.132
Chi phí phải trả khác	60.000.000	-
	73.623.213.711	66.534.386.981

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.630.638.437	1.701.588.513
Bảo hiểm xã hội	-	197.544.748
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	126.270.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.061.073.425	12.403.803.699
- Cổ tức phải trả	193.335.520	193.600.000
- Tiền cổ tức nhận ủy thác đầu tư	813.463.140	813.198.660
- Phải trả Công ty Cổ phần Sông Đà 702	3.095.214.838	4.392.714.838
- Phải trả Thủ lao HĐQT, Ban kiểm soát	1.088.551.682	1.088.551.682
- Tiền thưởng phải trả	849.000.000	849.000.000
- Phải trả tiền ủy thác mua cổ phần của CBCNV ⁽ⁱ⁾	5.284.037.128	-
- Phải trả khác	3.737.471.117	5.066.738.519
	16.817.981.862	14.302.936.960
b) Dài hạn		
Phải trả tiền ủy thác mua cổ phần của Công ty Cổ phần Someco Sông Đà ⁽ⁱ⁾	1.040.000.000	1.040.000.000
Phải trả tiền ủy thác mua cổ phần của CBCNV ⁽ⁱ⁾	2.149.981.000	11.667.887.243
	3.189.981.000	12.707.887.243

⁽ⁱ⁾ Đây là các khoản Công ty đứng tên hộ các cá nhân và tổ chức để mua cổ phần của các Công ty khác.

18. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2017				31/12/2017			
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND
a) Vay ngắn hạn								
Vay ngắn hạn	131.986.430.214	131.986.430.214	-	83.754.779.107	48.231.651.107	-	83.754.779.107	48.231.651.107
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La	38.549.482.000	38.549.482.000	-	28.560.000.000	9.989.482.000	-	28.560.000.000	9.989.482.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	88.436.948.214	88.436.948.214	-	50.194.779.107	38.242.169.107	-	50.194.779.107	38.242.169.107
- Công ty CP Đầu tư Cao nguyên Sông Đà	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	4.762.408.800	4.762.408.800	-	2.845.000.000	1.917.408.800	-	2.845.000.000	1.917.408.800
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Nhuệ	2.845.000.000	2.845.000.000	-	2.845.000.000	-	-	2.845.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	1.917.408.800	1.917.408.800	-	-	1.917.408.800	-	-	1.917.408.800
b) Vay dài hạn								
Vay dài hạn	4.762.408.800	4.762.408.800	-	2.845.000.000	1.917.408.800	-	2.845.000.000	1.917.408.800
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Nhuệ	2.845.000.000	2.845.000.000	-	2.845.000.000	-	-	2.845.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	1.917.408.800	1.917.408.800	-	-	1.917.408.800	-	-	1.917.408.800
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	4.762.408.800	4.762.408.800	-	2.845.000.000	1.917.408.800	-	2.845.000.000	1.917.408.800
	(4.762.408.800)	(4.762.408.800)	-	(2.845.000.000)	(1.917.408.800)	-	(2.845.000.000)	(1.917.408.800)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	-	-	-	-	-	-	-	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2017	01/01/2017
				VND	VND
Vay ngắn hạn					
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La	VND	Thả nổi	Thế chấp, cầm cố bằng tài sản ⁽ⁱ⁾	9.989.482.000	38.549.482.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	VND	Thả nổi	Thế chấp, cầm cố bằng tài sản ⁽ⁱ⁾	38.242.169.107	88.436.948.214
- Công ty Cổ phần Đầu tư Cao nguyên Sông Đà	VND	9%	Tín chấp	-	5.000.000.000
				48.231.651.107	131.986.430.214

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2017	01/01/2017
					VND	VND
Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Nhuệ	VND	11,5%	2018	Tín chấp	-	2.845.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	VND	Thả nổi	2018	Đảm bảo bằng quyền thuê tầng 7 Tòa nhà HH4	1.917.408.800	1.917.408.800
					1.917.408.800	4.762.408.800
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(1.917.408.800)	(4.762.408.800)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					-	-

⁽ⁱ⁾ Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với ngân hàng và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	90.000.000.000	192.837.986.540	41.040.583.437	8.176.553.884	332.055.123.861
Tăng vốn trong năm trước	16.000.000.000	(66.000.000)	-	-	15.934.000.000
Lỗ trong năm trước	-	-	-	(211.328.289.853)	(211.328.289.853)
Bù lỗ bằng thặng dư vốn cổ phần ⁽ⁱ⁾	-	(192.771.986.540)	-	192.771.986.540	-
Số dư cuối năm trước	106.000.000.000	-	41.040.583.437	(10.379.749.429)	136.660.834.008
Số dư đầu năm nay	106.000.000.000	-	41.040.583.437	(10.379.749.429)	136.660.834.008
Lỗ trong năm nay	-	-	-	(17.595.902.684)	(17.595.902.684)
Bù lỗ bằng Quỹ đầu tư phát triển ⁽ⁱⁱ⁾	-	-	(10.379.749.429)	10.379.749.429	-
Số dư cuối năm nay	106.000.000.000	-	30.660.834.008	(17.595.902.684)	119.064.931.324

⁽ⁱ⁾ Theo Nghị quyết số 01/NQ/SĐ7-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2016 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016, Công ty đã sử dụng Nguồn vốn thặng dư cổ phần bù đắp cho toàn bộ khoản lỗ của Công ty phát sinh trong quá trình đánh giá lại, thoái vốn của các khoản đầu tư trong năm 2016.

⁽ⁱⁱ⁾ Theo Nghị quyết số 01/NQ/SĐ7-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2017, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 đồng ý sử dụng Quỹ đầu tư phát triển của Công ty để bù đắp khoản lỗ của năm trước.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2017	Tỷ lệ	01/01/2017	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Nguyễn Hữu Doanh	11.580.000.000	10,92%	11.580.000.000	10,92%
Ông Nguyễn Hữu Chuẩn	8.448.000.000	7,97%	8.448.000.000	7,97%
Ông Nguyễn Trọng Khoa	8.000.000.000	7,55%	8.000.000.000	7,55%
Các cổ đông khác	77.972.000.000	73,56%	77.972.000.000	73,56%
Cộng	106.000.000.000	100%	106.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	106.000.000.000	90.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	106.000.000.000	90.000.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	16.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	106.000.000.000	90.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.600.000	10.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.600.000	10.600.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.600.000	10.600.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.600.000	10.600.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.600.000	10.600.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	30.660.834.008	41.040.583.437
	30.660.834.008	41.040.583.437

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn	90.653.941.746	90.653.941.746
	90.653.941.746	90.653.941.746

Thực hiện theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 42/NQ-HĐQT ngày 02/08/2016, Công ty đã xóa các khoản công nợ phải thu Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn không có khả năng thu hồi với số tiền 90.953.941.746 VND (Bao gồm khoản công nợ phải thu khác về vay vốn 88.354.768.130 VND và khoản ứng trước nhà cung cấp 2.299.173.616 VND).

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	201.289.563.869	183.102.954.941
Doanh thu hoạt động khác	3.274.847.873	9.554.535.495
	204.564.411.742	192.657.490.436
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	26.405.143.600	22.433.123.657

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	15.108.712.919	5.409.751.987
	15.108.712.919	5.409.751.987

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của hoạt động xây lắp	165.160.886.982	164.023.279.546
Giá vốn hoạt động sản xuất kinh doanh khác	2.512.517.756	9.353.853.095
	167.673.404.738	173.377.132.641

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	11.498.026.207	16.667.358.309
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	7.609.843.500	75.824.119.259
Dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư ⁽ⁱ⁾	(5.575.804.199)	18.338.359.774
Chi phí tài chính khác	25.147.358	19.708.855
	13.557.212.866	110.849.546.197

⁽ⁱ⁾ Trong năm 2017, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng đầu tư tài chính vào Công ty CP Thủy điện Nậm He và Công ty CP Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà với tổng số tiền là 7.110.814.301 VND, đồng thời hoàn nhập giá trị dự phòng đầu tư tài chính đã trích lập đối với khoản đầu tư vào Công ty CP Thủy điện Sông Đà - Hoàng Liên chuyển nhượng trong năm, số tiền 12.686.618.500 VND.

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	350.958.597	524.570.626
Chi phí nhân công	5.599.894.253	8.775.925.177
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	141.763.516	244.942.972
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.527.574	410.711.420
Thuế, phí và lệ phí	47.865.539	281.028.325
Chi phí dự phòng	1.967.701.997	9.939.043.859
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.983.843.616	2.363.829.473
Chi phí khác bằng tiền	532.994.892	628.965.920
Xóa nợ phải thu Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn	-	90.653.941.746
	10.634.549.984	113.822.959.518

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	4.600.000.000	1.265.841.005
	4.600.000.000	1.265.841.005

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tiền chậm nộp thuế, bảo hiểm và phạt vi phạm hành chính	2.127.376.525	1.917.838.670
Chi phí thực hiện Dự án Khu nhà vườn sinh thái Đồng Quang và Khu đô thị Đồng Quang ⁽¹⁾	17.608.449.702	-
Các khoản khác	64.608.843	1.022.727
	19.800.435.070	1.918.861.397

Đây là các chi phí ban đầu như chi phí tư vấn, thẩm định, đo đạc địa hình, lãi vay, quản lý dự án,... đã thực hiện liên quan đến các dự án Khu nhà vườn sinh thái Đồng Quang và Khu đô thị Đồng Quang, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là tổn thất, không có khả năng thu hồi do Công ty không tiếp tục triển khai các dự án này trong thời gian tới (xem thêm tại Thuyết minh số 10).

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(17.595.902.684)	(211.319.065.853)
Các khoản điều chỉnh tăng	19.735.826.227	1.917.838.670
- Tiền chậm nộp thuế, bảo hiểm và phạt vi phạm hành chính	2.127.376.525	1.917.838.670
- Chi phí thực hiện Dự án Khu nhà vườn sinh thái Đồng Quang và Khu đô thị Đồng Quang	17.608.449.702	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.139.923.543)	-
- Chuyển lỗ năm trước	(2.139.923.543)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	(209.401.227.183)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	9.224.000
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	14.367.998	106.818.252
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	(101.674.254)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	14.367.998	14.367.998

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(17.595.902.684)	(211.328.289.853)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(17.595.902.684)	(211.328.289.853)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	10.600.000	10.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.660)	(19.937)

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.885.925.013	83.438.646.261
Chi phí nhân công	10.799.601.617	16.091.649.353
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	390.206.555	2.028.978.622
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.400.741.870	4.200.161.206
Thuế, phí và lệ phí	47.865.539	281.028.325
Chi phí dự phòng	1.967.701.997	9.939.043.859
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.843.804.149	36.263.087.912
Chi phí khác bằng tiền	532.994.892	945.580.173
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	78.868.841.632	153.188.175.711

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền	973.534.794	-	1.351.360.072	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	266.649.610.957	(15.073.877.182)	261.878.954.766	(13.106.175.185)
Đầu tư dài hạn	2.737.777.778	(1.090.417.778)	2.737.777.778	(1.140.337.778)
Cộng	270.360.923.529	(16.164.294.960)	265.968.092.616	(14.246.512.963)

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	50.149.059.907	136.748.839.014
Phải trả người bán, phải trả khác	99.646.473.878	94.520.453.908
Chi phí phải trả	73.623.213.711	66.534.386.981
Cộng	223.418.747.496	297.803.679.903

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Đầu tư dài hạn	-	1.647.360.000	-	1.647.360.000
Cộng	-	1.647.360.000	-	1.647.360.000
	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Đầu tư dài hạn	-	1.597.440.000	-	2.062.000.000
Cộng	-	1.597.440.000	-	2.062.000.000

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi không có kỳ hạn và các khoản vay chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017			
Tiền	973.534.794	-	973.534.794
Phải thu khách hàng, phải thu khác	251.680.954.789	-	251.680.954.789
Cộng	252.654.489.583	-	252.654.489.583
Tại ngày 01/01/2017			
Tiền	1.351.360.072	-	1.351.360.072
Phải thu khách hàng, phải thu khác	248.855.370.738	11.608.843	248.866.979.581
Cộng	250.206.730.810	11.608.843	250.218.339.653

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017			
Vay và nợ	50.149.059.907	-	50.149.059.907
Phải trả người bán, phải trả khác	96.456.492.878	3.189.981.000	99.646.473.878
Chi phí phải trả	73.623.213.711	-	73.623.213.711
Cộng	220.228.766.496	3.189.981.000	223.418.747.496
Tại ngày 01/01/2017			
Vay và nợ	136.748.839.014	-	136.748.839.014
Phải trả người bán, phải trả khác	81.812.566.665	12.707.887.243	94.520.453.908
Chi phí phải trả	66.534.386.981	-	66.534.386.981
Cộng	285.095.792.660	12.707.887.243	297.803.679.903

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong năm phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm là hoạt động xây lắp chủ yếu diễn ra trên khu vực phía Bắc Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

34. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Theo Phụ lục lục hợp đồng số 02/2016/PLHD/SDD7-XMMB của Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp số 11/2016/SĐ7-XMMB/ĐHCNVG, danh mục các khoản công nợ phải trả của Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn là 10.995.537.517 VND. Công ty Cổ phần Sông Đà 7 có trách nhiệm thanh toán số nợ chênh lệch 1.597.129.556 VND (10.995.537.517 VND - 9.398.407.961 VND) đang theo dõi trên Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn tại thời điểm chuyển nhượng. Năm 2017, Công ty đã thanh toán 53 triệu VND liên quan đến nghĩa vụ này và ghi nhận trên khoản mục Chi phí khác trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong năm (xem thêm tại Thuyết minh 27).

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan (BLQ) như sau:

Giao dịch với các bên liên quan phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2017	Năm 2016
		VND	VND
Mua vật tư và dịch vụ		7.780.357.616	33.634.957.890
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02	Công ty liên kết	6.613.360.641	1.990.468.345
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04	Chủ tịch HĐQT Công ty là Chủ tịch HĐQT BLQ	1.166.996.975	31.644.489.545
Doanh thu xây lắp		26.405.143.600	22.433.123.657
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02	Công ty liên kết	26.405.143.600	22.433.123.657
Mua cổ phần		32.181.920.000	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02	Công ty liên kết	32.181.920.000	-

Số dư với các bên liên quan (BLQ) tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
Trả trước cho người bán		600.000.000	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02	Công ty liên kết	600.000.000	-
Phải thu khác		250.049.090	238.929.090
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04	Chủ tịch HĐQT Công ty là Chủ tịch HĐQT BLQ	250.049.090	238.929.090
Phải trả người bán		16.606.644.347	8.216.332.159
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02	Công ty liên kết	5.953.010.541	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04	Chủ tịch HĐQT Công ty là Chủ tịch HĐQT BLQ	10.653.633.806	8.216.332.159
Người mua trả tiền trước		21.974.584.577	3.000.000.000
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02	Công ty liên kết	21.974.584.577	3.000.000.000
Phải trả khác		4.392.714.838	3.095.214.838
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02	Công ty liên kết	4.392.714.838	3.095.214.838

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	272.412.497	273.521.865
Thu nhập của các thành viên quản lý khác	234.887.138	450.640.319

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay:

	Mã số	Phân loại lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND
Bảng Cân đối kế toán			
- Phải thu ngắn hạn khác	136	17.865.322.821	17.818.328.426
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	-	(46.994.395)

Nguyễn Đức Trọng
Người lập biểu

Đặng Quang Hiệu
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Doanh
Tổng Giám đốc
Sơn La, ngày 29 tháng 03 năm 2018